

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 017 -26/CV-TCO

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý IV năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

- Mã chứng khoán: TOS
- Địa chỉ: Số 52 – 54 Trương Văn Bang, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ: (+84) 28 7300 6826 Fax: (+84) 28 3535 5423
- Email: info@tco.com.vn Website: <https://tancangoffshore.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất Quý IV năm 2025

thuộc); ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/01/2026 tại đường dẫn: https://tancangoffshore.com/invester_cat/bao-cai-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp Quí IV năm 2025.
- VBGT số 018/2026/TOS-GT ngày 27/01/2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Phụng Hưng
GENERAL DIRECTOR



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ IV NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 46

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để trình cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi.

Theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 thay đổi mới nhất lần thứ 14 ngày 30 tháng 09 năm 2025, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 449.996.810.000 VND. Đến ngày 31/12/2025, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 449.996.810.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 7300 6826

Fax: (028) 3535 5423

Email : info@tco.com.vn

Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0311638652-002

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng - Chi Nhánh Hải Phòng

Địa chỉ : Tòa nhà Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, 808 Lê Hồng Phong, Phường Hải An, thành phố Hải Phòng

Mã số thuế : 0311638652-003

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 4 đến trang 7.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và đến ngày lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 02/7/2025)
	Thành viên (đến ngày 02/7/2025)
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/6/2025)
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/6/2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 02/7/2025)
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 02/7/2025)
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Đức Duy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Phạm Huy Vũ	Thành viên

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Phùng Hưng – Tổng Giám đốc (từ ngày 18 tháng 07 năm 2025) và Ông Lê Đăng Phúc – Tổng Giám đốc (đến ngày 17 tháng 07 năm 2025).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nêu rõ các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những quy định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính hợp nhất được lập đã tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, được trình bày từ trang 4 đến trang 46. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc, 



Nguyễn Phùng Hưng
Tổng Giám Đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.482.290.028.783	3.138.476.487.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.053.548.530.655	592.765.906.403
1. Tiền và tiền gửi ngân hàng	111		400.077.302.518	489.815.906.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		653.471.228.137	102.950.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		632.493.287.058	95.478.200.663
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		632.493.287.058	95.478.200.663
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.585.878.625.778	1.672.029.995.955
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	880.179.276.859	1.263.561.795.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	268.377.069.107	35.996.833.197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14.218.167.662	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		242.866.050	2.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	425.970.940.608	396.771.900.385
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.128.894.353)	(24.302.533.619)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		19.199.845	-
IV. Hàng tồn kho	140		978.675.057.969	634.525.088.388
1. Hàng tồn kho	141	V.8	978.675.057.969	634.525.088.388
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		231.694.527.323	143.677.295.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	64.940.475.336	43.858.574.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.16	166.724.066.081	99.752.672.591
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		29.985.906	66.048.471
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.775.294.946.507	2.523.063.943.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.862.904.854	24.134.296.026
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	9.000.000.000	9.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	10.862.904.854	15.134.296.026
II. Tài sản cố định	220		2.200.913.255.339	1.899.179.258.621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.980.533.897.629	1.680.484.435.857
- Nguyên giá	222		4.418.749.645.393	3.803.723.417.500
- Khấu hao lũy kế	223		(2.438.215.747.764)	(2.123.238.981.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.876.279.524	775.561.014
- Nguyên giá	225		2.848.326.044	2.219.704.000
- Khấu hao lũy kế	226		(972.046.520)	(1.444.142.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	218.503.078.186	217.919.261.750
- Nguyên giá	228		219.919.279.186	219.290.529.186
- Khấu hao lũy kế	229		(1.416.201.000)	(1.371.267.436)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		543.788.099.295	61.148.085.369
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	543.788.099.295	61.148.085.369
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	458.370.005.608	440.619.619.571
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		460.370.005.608	442.619.619.571
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		552.360.681.411	97.982.684.296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	505.935.894.032	93.245.233.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.798.860.692	2.722.311.395
3. Lợi thế thương mại	269		16.625.926.687	2.015.139.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.257.584.975.290	5.661.540.431.202

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.487.050.151.672	4.136.877.684.394
I. Nợ ngắn hạn	310		3.515.726.060.082	3.030.164.141.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	693.629.306.502	526.260.764.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	1.062.726.191.531	1.485.878.870.168
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	261.669.931.010	98.467.914.842
4. Phải trả người lao động	314		47.377.080.747	35.454.046.655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	101.338.985.983	58.824.881.240
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		14.218.167.662	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	128.932.903.943	99.841.808.012
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	115.217.380.755	143.734.640.539
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	1.026.977.451.356	520.423.015.315
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		33.717.061.032	26.789.921.346
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	29.921.599.561	34.488.279.422
II. Nợ dài hạn	330		1.971.324.091.590	1.106.713.542.842
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	434.767.672.700	187.612.774.977
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	44.608.687.880	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	1.490.354.805.393	917.507.842.248
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.592.925.617	1.592.925.617
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V. 22	2.770.534.823.618	1.524.662.746.808
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.770.534.823.618	1.524.662.746.808
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.996.810.000	309.998.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.996.810.000	309.998.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		323.920.529.592	340.479.752.984
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.412.296.553	27.361.586.772
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		1.373.719.960.786	562.481.973.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		345.391.969.164	154.476.633.146
- LNST chưa phân phối của kỳ này	421b		1.028.327.991.622	408.005.340.842
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		595.485.226.687	284.340.573.064
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.257.584.975.290	5.661.540.431.202

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Nguyễn Phùng Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành và đọc cùng báo cáo này

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.931.615.716.863	1.838.920.475.977	5.484.676.963.855	3.904.819.500.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.960.365	-	42.949.994	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.931.603.756.498	1.838.920.475.977	5.484.634.013.861	3.904.819.500.106
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	VI.2	1.437.255.890.323	1.465.598.757.755	3.948.152.777.211	3.064.383.399.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		494.347.866.175	373.321.718.222	1.536.481.236.650	840.436.100.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.763.330.996	7.594.946.238	55.309.225.090	19.410.379.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	46.489.198.696	33.097.855.431	159.213.232.813	131.074.488.968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.319.227.203	25.674.378.956	130.072.910.230	113.701.756.080
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		16.958.207.334	14.967.207.763	39.370.703.202	31.782.661.340
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.618.801.421	9.823.447.259	21.837.084.255	24.026.411.784
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	78.022.528.542	54.831.742.833	205.653.408.036	154.436.874.250
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		412.938.875.846	298.130.826.700	1.244.457.439.838	582.091.366.739
12. Thu nhập khác	31	VI.7	26.789.920.876	(284.366.875)	131.803.839.018	395.671.832
13. Chi phí khác	32		3.041.651.344	90.730.941	3.975.813.609	642.676.521
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		23.748.269.532	(375.097.816)	127.828.025.409	(247.004.689)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		436.687.145.378	297.755.728.884	1.372.285.465.247	581.844.362.050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		52.393.978.404	43.314.884.282	258.791.111.782	92.663.660.299
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.235.017.433	41.402.561	(27.076.549.297)	(1.129.385.778)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		378.058.149.541	254.399.442.041	1.140.570.902.762	490.310.087.529
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		330.987.959.381	234.786.522.700	1.042.315.579.564	446.639.058.084
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.070.190.160	19.612.919.341	98.255.323.198	43.671.029.445
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	6.716	3.509	20.895	14.207

Người lập biểu

Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Phùng Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

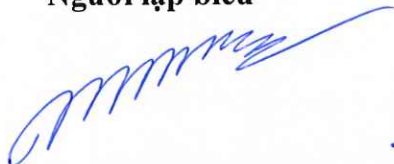
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.372.285.465.247	581.844.362.050
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	336.405.930.490	271.742.350.992
- Thay đổi các khoản dự phòng	03	6.927.139.686	27.877.914.918
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	-	1.444.868.292
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(167.802.956.793)	(7.367.329.191)
- Chi phí lãi vay	06	127.081.346.630	113.701.756.080
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.674.896.925.260	989.243.923.141
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	302.362.124.480	(1.115.432.399.021)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(344.149.969.581)	(378.996.783.480)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(274.027.717.733)	1.484.827.534.310
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(433.772.561.278)	3.475.095.398
- Tiền lãi vay đã trả	14	(131.791.233.948)	(116.690.916.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(96.935.328.732)	(37.599.313.309)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	5.300.000	434.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.350.680.174)	(20.705.073.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	685.236.858.294	808.556.267.040
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.090.640.481.994)	(498.643.096.651)
- Tiền thu do thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	422.449.747.555	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(930.070.000.000)	(190.855.700.663)
- Tiền thu hồi cho vay	24	390.959.133.950	107.875.500.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(254.692.500.000)
- Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	22.196.322
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.798.769.122	4.600.873.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.154.502.831.367)	(831.692.727.230)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	3.613.855.911.395	1.506.295.638.572
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.534.085.318.753)	(1.364.070.440.788)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(369.193.456)	(337.372.404)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154.427.432.095)	(74.383.555.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	924.973.967.091	67.504.269.961
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	455.707.994.018	44.367.809.771
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	592.765.906.403	547.850.692.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.074.630.234	547.403.709
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.053.548.530.655	592.765.906.403

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc





Đỗ Thế Cường

Vũ Quang Tiến

Nguyễn Phùng Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 08 công ty con (06 Công ty con trực tiếp, 02 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở Chính (*)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	Số 39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	66,67%	66,67%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở Chính (*)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Trục vót và Nạo vét Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	51%	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Lạch Huyện	Tòa nhà Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, 808 đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	72,73%	0%	70%	0%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Yico Việt Nam (nay là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng) ⁽ⁱ⁾	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhome Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Kinh doanh bất động sản, đóng tàu, thuyền, kết cầu nổi, sửa chữa máy móc.	51%	0%	51%	0%
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (**)	Số 25 đường 4B, Tổ 7, khu phố 2, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống	26,01%	28,42%	51%	55,72%
Công ty TNHH XD và TM Dương Anh ^(***)	Số 5A Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	51%	51%	100%	100%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Biển ^(***)	Số 96/7 đường Võ Thị Sáu, Phường Tân Đĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình công ích	38,25%	0%	75%	0%

(i) Ngày 24/04/2025, Tập đoàn đã tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Tân Cảng từ mức 35% lên 51% thông qua việc góp bổ sung phần vốn góp còn thiếu trong đợt tăng vốn điều lệ của Công ty này. Sau giao dịch, Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và chuyển đổi khoản đầu tư từ công ty liên kết sang công ty con theo quy định tại Chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh.

Tại ngày kiểm soát, giá trị tài sản thuần của Công ty Đầu tư Hạ tầng Tân Cảng được xác định là 300.830.979.079 đồng. Phần sở hữu tương ứng 51% của Tập đoàn có giá trị là 153.423.799.330 đồng. So sánh tổng giá phí hợp nhất kinh doanh với giá trị phần sở hữu tương ứng trên tài sản thuần, Tập đoàn xác định có lãi do mua rẻ trị giá: 249,31 triệu đồng.

(*) Địa chỉ các Công ty con và Công ty liên kết đã cập nhật theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 12 tháng 6 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

(**) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

(***) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính (*)	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Đức Long, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	31%	31%	31%	31%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry	Tầng 3, Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	45%	45%	45%	45%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Yico Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng)	NQ 10-15, Nguyệt Quế 10, Khu đô thị Vinhomes Star City, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	0%	35%	0%	35%
Công ty TNHH Dịch Vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%	50%	50%
Công ty Cổ phần Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Số 52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Số 722 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh	43,79%	43,79%	43,79%	43,79%

(*) Địa chỉ các Công ty con và Công ty liên kết đã cập nhật theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 12 tháng 6 năm 2025.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 1718 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1333 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính Quý IV/2025 của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý IV/2025 của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

C.P. HN/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Tiền mặt	4.709.199.087	4.239.323.127
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	395.386.790.849	485.576.583.276
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	653.452.540.719	102.950.000.000
Cộng	1.053.548.530.655	592.765.906.403

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 3,6% đến 4,75%/năm.

2.b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn là đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Tại ngày 31.12.2025			Tại ngày 01.01.2025		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá trị	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	218.925.000.000	21.279.933.991	240.204.933.991	218.925.000.000	8.945.972.057	227.870.972.057
CTCP Tân Cảng Quế Võ	121.249.370.000	10.540.000.000	131.789.370.000	121.249.370.000	9.617.726.365	130.867.096.365
CTCP Tân Cảng Gantry	22.275.000.000	7.907.256.297	30.182.256.297	22.275.000.000	3.935.339.332	26.210.339.332
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000	17.146.857.205	34.914.357.205	17.767.500.000	7.816.915.350	25.584.415.350
CTCP Hỗ trợ Hàng hải và Dịch vụ ngoài khơi Tân Cảng	18.000.000.000	3.279.088.115	21.279.088.115	18.000.000.000	1.428.349.627	19.428.349.627
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	-	-	-	10.500.000.000	158.446.840	10.658.446.840
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Cộng	400.216.870.000	58.153.135.608	458.370.005.608	410.716.870.000	29.902.749.571	440.619.619.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Số lượng cổ phần/	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần/	Tỷ lệ sở hữu
	Vốn góp		Vốn góp	
CTCP Tân Cảng Quế Võ	3.911.270 CP	31%	3.911.270 CP	31%
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	8.757.000 CP	43,79%	8.757.000 CP	43,79%
CTCP Du lịch - Giải trí Saigon Today	200.000 CP	20%	200.000 CP	20%
CTCP Tân Cảng Gantry	2.025.000 CP	45%	2.025.000 CP	45%
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	-	0%	1.050.000 CP	35%
CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	1.800.000 CP	36%	1.800.000 CP	36%
Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	17.767.500.000 VND	50%	17.767.500.000 VND	50%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	CTCP Tân Cảng Quế Võ	CTCP Tân Cảng Gantry	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Công nghiệp Tân Cảng	Công ty TNHH Dịch vụ Ngầm Tân Cảng Mermaid	CTCP Hỗ trợ Hàng Hải và Dịch vụ Ngoài khơi Tân Cảng	Cộng
Tại ngày 01.01.2025	227.870.972.057	130.867.096.365	26.210.339.332	10.658.446.840	25.584.415.350	19.428.349.627	440.619.619.571
Phát sinh trong kỳ							-
Lợi nhuận trong kỳ	12.333.961.934	10.540.000.000	3.971.916.965		9.329.941.855	3.320.828.677	39.496.649.431
Phân phối lợi nhuận		(9.617.726.365)				(1.470.090.189)	(11.087.816.554)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển thành công ty con				(10.658.446.840)			(10.658.446.840)
Tại ngày 31.12.2025	240.204.933.991	131.789.370.000	30.182.256.297	-	34.914.357.205	21.279.088.115	458.370.005.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	346.294.330.125	662.487.679.560
Quân chủng Hải Quân	146.164.818.519	586.013.000.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	9.320.307.960	16.588.647.566
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	131.870.600.435	18.511.655.016
CTCP Vận tải Biển Tân Cảng	24.626.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	5.949.632.820	883.719.000
CTCP Hàng hải Á Châu	-	23.830.464.890
Công ty TNHH Dịch vụ ngầm Tân Cảng Mermaid	3.482.596.029	8.006.003.712
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	1.833.525.540	5.274.335.807
CTCP Tân Cảng - Gantry	3.450.543.040	815.630.807
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	1.499.600.000	-
CTCP Kho vận Tân Cảng	439.764.655	395.363.505
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	-	1.155.414.122
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	54.000.000	758.452.735
CTCP Hỗ trợ hàng hải và dịch vụ ngoài khơi	145.094.930	173.487.000
CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	43.217.000	35.357.000
CTCP Xây dựng công trình Tân Cảng	39.658.684.909	-
CTCP Vận tải bộ Tân Cảng	2.357.318.288	10.059.000
Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	-	6.870.000
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	29.219.400
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	533.884.946.734	577.591.345.362
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	28.499.766.324	204.397.227.972
SC Management Co., Ltd	128.848.787.728	167.752.642.886
PTSC Marine	79.369.997.217	-
Genmarca Shipping Ltd	42.187.035.760	36.688.614.934
Các khách hàng khác	254.979.359.705	168.752.859.570
Cộng	880.179.276.859	1.263.561.795.992

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam	120.713.423.724	-
CTCP Sản xuất ống thép và dầu khí Việt Nam	87.016.633.203	-
Haridass Ho & Partners	-	7.218.157.500
Các nhà cung cấp khác	60.647.012.180	28.778.675.697
Cộng	268.377.069.107	35.996.833.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Tân Cảng Gantry vay theo Hợp đồng số 04/2022/HĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2022 và Phụ lục HĐ số 02-2023/PLHĐVT/TCO-TCGT ngày 18/11/2023, số tiền 9.000.000.000 VND, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9%/ năm với thời hạn thu hồi tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

6. Phải thu khác

6.a Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	68.150.266.860	-	143.367.158.666	-
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng:	2.886.430.586	-	5.928.615.715	-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.820.358.557	-	4.820.358.557	-
+ Phải thu lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.066.072.029	-	1.108.257.158	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng (*)	63.338.329.422	-	135.184.844.319	-
CTCP Tân Cảng Quế Võ - Cổ tức	-	-	-	-
CTCP Tân Cảng Gantry - Lãi cho vay	1.925.506.852	-	2.253.698.632	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	357.820.673.748	-	253.404.741.719	-
Quân chủng Hải Quân - Phần thu hộ Xây dựng Công trình	243.786.837.328	-	111.345.000.000	-
Công ty TNHH Hồng Sơn	40.000.000.000	-	-	-
Phải thu về tiền bồi thường TSCĐ bị chìm, chờ cơ quan bảo hiểm xử lý	28.118.592.593	-	28.118.592.593	-
Tạm ứng	9.766.306.804	-	8.536.343.778	-
Ký cược, ký quỹ	13.773.342.351	-	99.870.549.866	-
Phải thu ngắn hạn khác	22.375.594.672	-	5.534.255.482	-
Cộng	425.970.940.608	-	396.771.900.385	-

(*) Là các khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng theo các hợp đồng xây dựng công trình và phụ lục hợp đồng xây dựng giữa Quân chủng Hải Quân với liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng và Công ty Cổ phần Trục vớt và Nạo vét Tân Cảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.b Phải thu dài hạn khác

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	3.058.046.854		7.546.925.026	
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh (i)	3.058.046.854		7.546.925.026	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.727.858.000		7.587.371.000	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	7.657.858.000		7.537.371.000	
Phải thu dài hạn khác	70.000.000		50.000.000	
Cộng	10.785.904.854	-	15.134.296.026	-

- (i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 01.01.2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các tổ chức cá nhân khác	3.885.607.480	(3.128.894.353)	25.014.384.350	(24.302.533.619)
Jungwon Maritime Pte Ltd	-	-	21.267.976.405	(21.267.976.405)
Bệnh viện 30-4	2.087.820.000	(1.702.220.993)	2.087.820.000	(1.702.220.993)
Đối tượng khác	1.797.787.480	(1.426.673.360)	1.658.587.945	(1.332.336.221)
Cộng	3.885.607.480	(3.128.894.353)	25.014.384.350	(24.302.533.619)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	832.030.671.431	528.997.453.099
Nhiên liệu	74.435.192.931	42.801.247.232
Nguyên liệu, vật liệu	68.245.697.136	60.136.530.929
Hàng hóa	3.331.914.205	2.478.047.962
Thành phẩm	127.397.173	77.238.242
Công cụ dụng cụ	504.185.093	34.570.924
Cộng	978.675.057.969	634.525.088.388

9. Chi phí trả trước

9.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Chi phí bảo hiểm	11.382.697.489	10.460.929.382
Chi phí công cụ dụng cụ	39.386.950.318	29.009.001.458
Chi phí sửa chữa	3.937.935.125	3.441.514.517
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.232.892.404	947.129.491
Cộng	64.940.475.336	43.858.574.848

9.b Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Chi phí duy tu, sửa chữa	44.938.563.206	63.280.188.331
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.137.052.052	9.924.584.197
Chi phí cơ sở hạ tầng kỹ thuật	409.577.886.314	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	39.282.392.460	20.040.460.714
Cộng	505.935.894.032	93.245.233.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	510.046.254.026	1.183.040.997.368	2.085.159.149.127	1.510.734.829	23.966.282.150	3.803.723.417.500
Mua trong kỳ		20.476.566.239	644.429.992.016	0	311.600.000	665.218.158.255
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.526.280.000	22.310.198.914	34.128.357.274	648.020.327	-	61.612.856.515
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(111.804.786.877)			(111.804.786.877)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	514.572.534.026	1.225.827.762.521	2.651.912.711.540	2.158.755.156	24.277.882.150	4.418.749.645.393
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	417.303.300.055	577.374.440.244	15.283.719.520	1.219.738.965	1.198.220.255	1.012.379.419.039
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	431.858.226.836	1.035.168.971.734	652.059.948.265	1.344.069.457	2.807.765.351	2.123.238.981.643
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.505.798.900	16.111.437.007	29.343.910.246	543.403.065	-	48.504.549.218
Khấu hao trong kỳ	5.087.230.247	79.137.032.902	245.262.595.003	68.904.796	5.704.515.468	335.260.278.416
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(68.788.061.513)			(68.788.061.513)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	439.451.255.983	1.130.417.441.643	857.878.392.001	1.956.377.318	8.512.280.819	2.438.215.747.764
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	78.188.027.190	147.872.025.634	1.433.099.200.862	166.665.372	21.158.516.799	1.680.484.435.857
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	75.121.278.043	95.410.320.878	1.794.034.319.539	202.377.838	15.765.601.331	1.980.533.897.629
Trong đó:						1.980.533.897.629
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Phương tiện vận tải truyền dẫn	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.219.704.000	1.444.142.986	775.561.014
Tăng trong kỳ	1.607.563.316	506.844.806	1.100.718.510
Mua lại tài sản thuê tài chính	(978.941.272)	(978.941.272)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.848.326.044	972.046.520	1.876.279.524

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	217.814.485.186	1.476.044.000	219.290.529.186
Tăng do hợp nhất kinh doanh	628.750.000		628.750.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	218.443.235.186	1.476.044.000	219.919.279.186
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	-	1.371.267.436	1.371.267.436
Tăng trong kỳ	-	44.933.564	44.933.564
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	1.416.201.000	1.416.201.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	217.814.485.186	104.776.564	217.919.261.750
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	218.443.235.186	59.843.000	218.503.078.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Mua sắm TSCĐ	520.514.126.150	54.141.567.226
Xây dựng cơ bản dở dang	23.273.973.145	7.006.518.143
Cộng	543.788.099.295	61.148.085.369

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>67.559.065.624</i>	<i>66.833.123.013</i>
CTCP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	13.687.142.072	16.588.739.675
CTCP Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	2.800.332.000	-
CTCP Hàng hải Á Châu	13.040.216.871	14.622.221.817
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	5.093.865.950	10.023.265.740
CTCP Tân Cảng Gantry	13.205.447.541	7.475.546.087
CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.129.306.558	5.482.119.047
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	4.009.500.000	4.483.100.000
CTCP Hỗ Trợ Hàng Hải Và Dịch Vụ Ngoài Khơi Tân Cảng	14.039.616.610	5.752.002.414
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	396.529.545	2.068.823.935
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	157.108.477	287.317.532
Công Ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	-	49.986.766
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>626.070.240.878</i>	<i>459.427.641.000</i>
Aussie Offshore Services Limited	79.077.178.624	62.703.469.877
Công ty TNHH Vận tải Quang Hải	22.720.700.736	11.033.523.076
Công ty TNHH TM XNK và vận tải Khôi Nguyên	11.532.721.136	32.307.764.419
Genmarca Shipping Limited	54.665.253.933	-
CTCP Hàng hải dầu khí Hải Dương	62.844.426.111	-
CTCP xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Quê Hương	3.877.972.007	30.052.206.160
Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa và thương mại Nam Việt	-	53.687.550.582
Các nhà cung cấp khác	391.351.988.331	269.643.126.886
Cộng	693.629.306.502	526.260.764.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. Người mua trả tiền trước

15.a Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Quân chủng Hải quân	751.467.879.721	1.402.403.180.741
Chi Nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc Gia	268.588.475.182	-
Việt Nam - Công Ty Điều Hành Đường Ống Tây Nam		
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	-	69.620.000.000
Rosemary Overseas Ltd	21.913.289.965	-
Công ty TNHH MTV TM DV	8.923.233.200	8.923.233.200
Huỳnh Thy		
Các khách hàng khác	11.833.313.463	4.932.456.227
Cộng	1.062.726.191.531	1.485.878.870.168

15.b Người mua trả tiền trước dài hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Quân chủng Hải quân	434.767.672.700	187.612.774.977
Cộng	434.767.672.700	187.612.774.977

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.833.123.548	90.922.919.389
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.317.122.436	2.785.209.500
Thuế thu nhập cá nhân	3.527.240.800	1.720.483.186
Các loại thuế khác	1.992.444.226	3.039.302.767
Cộng	261.669.931.010	98.467.914.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- | | |
|--|-----|
| - Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế | 0% |
| - Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ | 5% |
| - Hàng hóa, dịch vụ còn lại | 10% |

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	92.398.353.983	49.884.249.240
Lãi vay phải trả	31.296.956.579	19.622.996.012
Chi phí thuê tàu phải trả	13.667.000.000	1.231.000.000
Chi phí nhiên liệu phải trả	14.204.658.878	10.660.924.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.723.318.147	14.689.664.922
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	25.506.420.379	3.679.663.863
Cộng	101.338.985.983	58.824.881.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Tiền thuê tàu	128.374.145.455	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	99.361.222.597
Khác	558.758.488	480.585.415
Cộng	128.932.903.943	99.841.808.012

18.b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Tiền thuê tàu	44.608.687.880	-
Cộng	44.608.687.880	-

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Phải trả các bên liên quan	97.933.100.301	134.452.947.707
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:	118.022.361	24.448.885.746
+ Cổ tức phải trả	-	24.134.583.581
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	118.022.361	314.302.165
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	1.306.452
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng – Tiền thu hộ	97.815.077.940	110.002.755.509
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	17.284.280.454	9.281.692.832
Kinh phí công đoàn	1.196.396.883	1.345.202.264
Các khoản bảo hiểm phải nộp	174.196.020	439.236.240
CTCP Việt Nam Travelmart Đà Nẵng - Nhận vốn hợp tác kinh doanh	1.750.718.000	1.750.718.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	2.260.808.300	2.244.808.300
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.902.161.251	3.501.728.028
Cộng	115.217.380.755	143.734.640.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>	767.558.287.427	281.264.846.531
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	23.285.363.523	52.771.913.785
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	319.414.935.825	148.194.448.061
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	111.845.247.670	52.407.970.176
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	106.631.072.862	27.890.514.509
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	41.778.099.375	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	164.603.568.172	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.20b)</i>	258.954.816.021	237.915.796.416
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	94.486.634.900	76.486.634.900
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	100.357.250.094	62.514.881.748
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	9.831.557.680	14.284.257.680
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	10.591.737.656
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	31.599.021.175	48.929.360.832
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	22.680.352.172	25.108.923.600
<i>Vay ngắn hạn cá nhân khác</i>	-	1.000.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính</i>	464.347.908	242.372.368
Cộng	1.026.977.451.356	520.423.015.315

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
Hợp đồng ngày 23/7/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	4,6% - 6,5%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng; 02 cầu RTG 6+1 và 01 cầu Kocks 73013; Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

52 – 54 Trương Văn Bang, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng ngày 25/08/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80 tỷ VND	12 tháng	5,3% - 5,8%/ năm	02 cầu Container KOCKS
Hợp đồng ngày 24/9/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 40 tỷ VND	8 tháng	5,5%/ năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 06/06/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 500 tỷ VND	6 tháng	5,19% - 6,3%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành				
Hợp đồng ngày 25/02/2025	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 180 tỷ VND	9 tháng	5%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ hợp đồng thi công xây dựng công trình
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Hợp đồng ngày 23/12/2024	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 200 tỷ VND	6 tháng	4,6% - 4,9%/ năm	Hàng hóa, quyền đòi nợ, tài sản hình thành từ khoản vay
Hợp đồng ngày 14/08/2024	Phát hành bảo lãnh thanh toán, LC, giải ngân để thực hiện công trình. Hạn mức 40 tỷ VND	12 tháng	4,6%/ năm	Thế chấp tàu TC 86
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Hợp đồng tín dụng ngày 06/5/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50 tỷ VND	12 tháng	4,8%/ năm	02 cầu Container KOCKS
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 10/02/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 133,62 tỷ VND	12 tháng	1,8% - 2%/ năm	Tài khoản tiền gửi tại cùng ngân hàng.
Hợp đồng ngày 05/09/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 20 tỷ VND	12 tháng	4%/ năm	Hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng/ Hợp đồng vay	Mục đích vay/ Hạn mức	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng ngày 31/10/2024	Bổ sung VLĐ phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức 30 tỷ VND	12 tháng	3,8%/ năm	Kocks QC-30
Hợp đồng ngày 11/12/2024	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 100 tỷ VND	12 tháng	4% - 4,2%/ năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

20.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Vay dài hạn ngân hàng	1.350.562.036.279	678.086.430.807
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	396.784.277.670	171.058.846.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	333.664.225.511,00	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	68.491.964.290	77.128.952.248
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	155.844.625.505	187.592.018.344
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu	9.413.000.939	19.244.558.619
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	344.857.411.684	158.875.172.744
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành	41.506.530.680	64.186.882.852
Vay dài hạn các cá nhân khác	138.800.000.000	239.000.000.000
Nợ thuê tài chính	992.769.114	421.411.441
Cộng	1.490.354.805.393	917.507.842.248
Trong đó:		
Vay dài hạn các tổ chức (i)	1.350.562.036.279	678.086.430.807
Vay dài hạn các cá nhân Công ty mẹ (ii)	39.800.000.000	159.800.000.000
Vay dài hạn các cá nhân Công ty con	99.000.000.000	79.200.000.000
Nợ thuê tài chính (i)	992.769.114	421.411.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú				
Hợp đồng ngày 22/08/2024	Mua Quyền sử dụng đất và công trình gắn liền với đất (Khách sạn Hanoi Golden Hotel)/Hạn mức: 85,2 tỷ VND	152 tháng	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020	Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần/ Hạn mức: 56 tỷ VND	05 năm đến 10 năm	6,8% 6,95% / năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng				
Hợp đồng ngày 22/8/2025	Đầu tư dự án trung tâm logistics/ Hạn mức: 746,098 tỷ VND	12 năm	5,2%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Hợp đồng ngày 26/4/2021	Đầu tư tàu TC Dolphin/ Hạn mức vay: 65 tỷ VND	05 năm	7,0%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 08/11/2021	Đầu tư tàu nạo vét xén thối 650/ Hạn mức vay: 129.92 tỷ VND	07 năm	7,29%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 04/7/2023	Đầu tư tòa nhà văn phòng 52 Trương Văn Bang/ Hạn mức vay: 77 tỷ VND	07 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 20/01/2025	Đầu tư sà lan Tan Cang 375 Hạn mức vay: 52.000.000.000 VND	05 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 24/09/2025	Đầu tư tàu TC Princess Hạn mức vay: 163.592.800.000 VND	07 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 11/09/2025	Đầu tư tàu TC Apollo Hạn mức vay: 121.646.000.000 VND	05 năm	6,68%/ năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 22/04/2022	Thanh toán mua tàu lai ASD 2813/ Hạn mức vay: 108,844 tỷ VND	07 năm	7,29%/năm	Thế chấp tàu TC 99
Hợp đồng ngày 14/07/2021	Đầu tư tàu đa năng TC Vigour. Hạn mức vay: 30,054 tỷ VND	54 tháng	6,8%/năm	Tàu TC Vigour số hiệu IMO 9443530
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Hợp đồng ngày 19/05/2022	Mua sà lan và cần trục bánh xích	60 tháng	8,18%/năm	Cần trục bánh xích
Hợp đồng ngày 17/05/2022	Mua xe ô tô Toyota Fortuner	60 tháng	8%/năm	Thế chấp xe ô tô Fotuner BKS 51K-302.93
Hợp đồng ngày 06/7/2023	Mua tàu kéo Tolak 11 và tàu nạo vét Bestla	120 tháng	8,5%/năm	Tàu Tolak 11 và Tàu Bestla
Hợp đồng ngày 27/3/2024	Đầu tư trang thiết bị phục vụ thi công các dự án năm 2023-2024 và những năm tiếp theo	60 tháng	8 8,97%%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Vũng Tàu				
Hợp đồng ngày 04/05/2021	Đầu tư mua tàu TC Eagle	05 năm	7,3%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Ngân hàng/ Hợp đồng vay</i>	<i>Mục đích vay/ Hạn mức</i>	<i>Thời hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Hợp đồng ngày 20/9/2023	Đầu tư mua tàu TC Saturn	05 năm	7,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>				
Hợp đồng ngày 12/6/2018	Đầu tư 02 cầu Mitsui – Paceco Portainer	106 tháng	7,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 15/6/2022	Đầu tư 01 tàu TC Venus	60 tháng	7,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 10/3/2025	Đầu tư 01 tàu Tan Cang 63	05 năm	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 25/8/2022	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Đầu tư Tàu lai dẹt ASD 2811/ Hạn mức vay: 112,838 tỷ VND	07 năm	8%/ năm	Thế chấp tàu Tân Cảng 66
Hợp đồng ngày 23/09/2025	Mua tàu hút xén thối CSD 650	84 tháng	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 23/12/2024	Vay bù đắp tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	6,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đô Thành</i>				
Hợp đồng ngày 30/12/2022	Mua Tàu hút xén thối (Dredger) TCDG CSD02	84 tháng	8,5%/năm	Tàu hút xén thối TCDG CSD02
Hợp đồng ngày 28/11/2023	Mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	06 xe đào bánh xích cần dài
Hợp đồng ngày 06/02/2024	Chi phí đầu tư sà lan Mỹ An 28	48 tháng	8,5%/năm	Sà lan Mỹ An 28
<i>Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>				
Hợp đồng ngày 20/2/2019	02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL	72 tháng	6.7%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng ngày 29/11/2022	01 xe ô tô Toyota Fortuner 2.7G 4x2 AT	60 tháng	7.2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm và 8 năm). Chi tiết như sau:

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Đầu tư tàu TC89 và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 8,5% đến 9,0%/năm)	8.000.000.000	128.000.000.000
Bên liên quan		35.000.000.000
Các cá nhân khác	8.000.000.000	93.000.000.000
Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/năm)	31.800.000.000	31.800.000.000
Bên liên quan	1.000.000.000	1.000.000.000
Cán bộ nhân viên Công ty	200.000.000	200.000.000
Các cá nhân khác	30.600.000.000	30.600.000.000
Cộng	39.800.000.000	159.800.000.000

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 01.01.2025	Trích lập trong kỳ	Chi trong kỳ	Tại ngày 31.12.2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.888.028.998	-	(7.018.984.045)	25.869.044.953
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.600.250.424	7.752.304.184	(5.300.000.000)	4.052.554.608
Cộng	34.488.279.422	7.752.304.184	(12.318.984.045)	29.921.599.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

22. Vốn chủ sở hữu

22.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm 2024						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	309.998.860.000	293.738.095.119	252.641.389.090	27.231.484.678	257.479.071.338	1.141.088.900.225
Cổ đông KKS góp vốn	-	-	-	-	459.230.909	459.230.909
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	408.005.340.842	-	43.671.029.445	451.676.370.287
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	46.741.657.865	(51.446.973.900)	265.102.094	(1.305.884.394)	(5.746.098.335)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(46.499.829.000)	-	(15.938.023.600)	(62.437.852.600)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	(217.953.044)	-	90.149.366	(127.803.678)
Sử dụng các quỹ khác tại công ty con	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	309.998.860.000	340.479.752.984	562.481.973.988	27.361.586.772	284.340.573.064	1.524.662.746.808
Năm 2025						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	309.998.860.000	340.479.752.984	562.481.973.988	27.361.586.772	284.340.573.064	1.524.662.746.808
Phát hành cổ phiếu	139.997.950.000	(139.997.950.000)	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	5.320.441.065	17.389.767.706	-	(685.119.033)	22.025.089.738
Góp vốn thành lập công ty con	-	-	-	-	207.000.000.000	207.000.000.000
Thay đổi từ tăng lý lệ lợi ích trong công ty con và công ty liên kết	-	-	(7.300.272.750)	-	7.907.179.749	606.906.999
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.028.327.991.622	-	98.255.323.198	1.126.583.314.820
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	118.118.285.543	(134.179.841.780)	185.709.781	(1.217.730.291)	(17.093.576.747)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(92.999.658.000)	-	-	(92.999.658.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(135.000.000)	(115.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	449.996.810.000	323.920.529.592	1.373.719.960.786	27.412.296.553	595.485.226.687	2.770.534.823.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

22.b Chi tiết góp vốn của vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	161.999.430.000	111.599.990.000
Các cổ đông khác	287.997.380.000	198.398.870.000
Cộng	449.996.810.000	309.998.860.000

22.c Cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2025	Tại ngày 01.01.2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.999.681	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	44.999.681	30.999.886
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.999.681	30.999.886

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	2.751.138.446.408	1.609.420.133.828
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.860.782.149.202	1.404.333.767.927
Doanh thu cho thuê tài sản	372.601.745.244	311.900.925.711
Doanh thu bán hàng hóa	219.421.823.114	188.353.941.121
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	13.155.165.475	13.196.414.436
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	267.577.634.412	377.614.317.083
Cộng	5.484.676.963.855	3.904.819.500.106

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	1.822.772.536.742	1.204.750.967.049
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.637.161.428.043	1.265.885.285.237
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	72.040.425.638	103.491.216.903
Giá vốn của hàng hóa đã bán	187.945.113.208	150.683.620.587
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	7.716.633.755	7.462.087.834
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	220.516.639.825	332.110.221.891
Cộng	3.948.152.777.211	3.064.383.399.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	37.554.604.582	7.345.132.869
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4.593.542.585	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	13.039.316.660	11.966.176.408
Doanh thu hoạt động tài chính khác	121.761.263	99.070.519
Cộng	55.309.225.090	19.410.379.796

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	127.081.346.630	113.701.756.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.883.694.222	2.173.301.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.458.358.638
Chi phí tài chính khác	25.248.191.961	13.741.073.034
Cộng	159.213.232.813	131.074.488.968

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	11.069.166.956	10.901.643.019
Chi phí vật liệu, bao bì	110.837.850	86.557.517
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.301.622.407	1.092.911.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.800.000	44.919.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.704.187.062	10.520.485.238
Các chi phí khác	5.647.469.980	1.379.895.119
Cộng	21.837.084.255	24.026.411.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	113.983.278.558	86.934.816.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.921.168.883	4.799.045.710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.974.665.177	3.905.274.185
Thuế, phí và lệ phí	566.132.120	301.951.037
Dự phòng phải thu khó đòi	(130.214.724)	1.087.993.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.725.073.215	33.225.557.998
Chi phí bằng tiền khác	20.613.304.807	24.182.235.585
Cộng	205.653.408.036	154.436.874.250

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	130.248.352.211	318.813.018
Lãi do mua rẻ	265.352.490	-
Thu nhập khác	1.290.134.317	76.858.814
Cộng	131.803.839.018	395.671.832

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.042.315.579.564	446.639.058.084
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(102.048.700.538)	(6.237.028.139)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	940.266.879.026	440.402.029.945
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	44.999.681	30.999.886
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	20.895	14.207

(*) Số trích quỹ được ước tính theo tỷ lệ trích quỹ được quy định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ và các công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

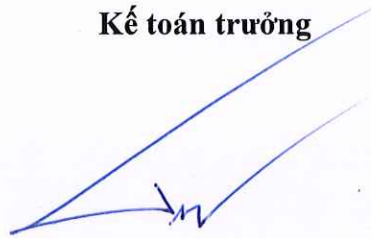
Lập, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Đỗ Thế Cường

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phùng Hưng

C.T.C.P
H.N